

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN
Số: 1565/QĐ-BNN-TCLN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 8 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa Điều 3 của Nghị định số 01/2008/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển lâm nghiệp bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường; từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh.

2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng; tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm 4 - 4,5%;
- Từng bước đáp ứng nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu;
- Góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững.

II. ĐỊNH HƯỚNG

1. Cơ cấu các loại rừng

- Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 khoảng 16,2 - 16,5 triệu ha, trong đó: rừng sản xuất 8,132 triệu ha, rừng phòng hộ 5,842 triệu ha và rừng đặc dụng 2,271 triệu ha.
- Rừng phòng hộ: bố trí 5,842 triệu ha chủ yếu là cấp xung yếu, gồm 5,6 triệu ha rừng phòng hộ đầu nguồn, 0,18 triệu ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, 0,15 triệu ha rừng chắn gió, cát bay, 70 ngàn ha rừng phòng hộ bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và các khu rừng phòng hộ biên giới, hải đảo.
- Rừng đặc dụng: củng cố hệ thống rừng hiện có 2,14 triệu ha theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt tiêu chí chất lượng của rừng. Đối với hệ sinh thái chưa có hoặc còn ít, phát triển thêm một vài khu mới ở vùng núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, Tây Nguyên và các vùng đất ngập nước ở đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ, với diện tích khoảng 60 ngàn ha.
- Rừng sản xuất: bố trí khoảng 8,132 triệu ha, diện tích rừng sản xuất là rừng trồng trong giai đoạn tới khoảng 3,84 triệu ha, gồm 2,4 triệu ha rừng trồng hiện có, 1,0

triệu ha trồng mới và 0,35 triệu ha cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, trong đó quy hoạch và xây dựng các vùng trồng rừng gỗ lớn tập trung với diện tích khoảng 1,2 triệu ha để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

2. Nâng cao giá trị gia tăng của ngành

a) Thay đổi cách tiếp cận tổng hợp theo chuỗi hành trình của sản phẩm từ khâu tạo nguyên liệu cho tới khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, trong đó thị trường lâm sản (nội địa và xuất khẩu) và cơ chế, chính sách giữ vai trò quan trọng trong định hướng cơ cấu cây trồng chủ lực để trồng rừng phục vụ sản xuất hàng hóa lâm sản.

b) Phát triển, nâng cao chất lượng rừng

- Rừng tự nhiên:

+ Nâng cao trữ lượng rừng tự nhiên là rừng sản xuất lên 25% so với hiện nay, đạt tăng trưởng bình quân từ 4-5 m³/ha; Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để đạt tỷ lệ gỗ thương phẩm bằng 75% trữ lượng gỗ cây đứng. Nuôi dưỡng 0,7 triệu ha rừng phục hồi; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 0,75 triệu ha; làm giàu 1,1 triệu ha rừng; cải tạo 0,35 triệu ha rừng nghèo kiệt.

+ Đến năm 2015, diện tích đủ điều kiện đưa vào khai thác chọn khoảng 50 ngàn ha, khoảng 117 ngàn ha vào năm 2020 và khoảng 215 ngàn ha vào năm 2030, với lượng khai thác bình quân 30 m³/ha.

- Rừng trồng:

+ Nâng cao năng suất rừng đạt bình quân 15 m³/ha/năm, đến năm 2020, diện tích rừng trồng sản xuất đạt khoảng 3,84 triệu ha, mỗi năm khai thác và trồng lại 0,25 triệu ha, với trữ lượng bình quân khoảng 150 m³/ha đối với rừng gỗ lớn, chu kỳ bình quân 12 năm; 70 m³/ha đối với rừng gỗ nhỏ, chu kỳ bình quân 7 năm.

+ Nâng cao chất lượng rừng để đạt sản lượng gỗ thương phẩm bằng 80% trữ lượng, trong đó 40% gỗ lớn và 60% gỗ nhỏ.

+ Đưa tỉ lệ giống cây trồng lâm nghiệp mới được công nhận vào sản xuất lên 60 - 70% vào năm 2020, đảm bảo cung cấp đủ giống có chất lượng, góp phần đưa năng

suất rừng trồng tăng 10% vào năm 2015 và tăng 20% vào năm 2020 so với năm 2011.

c) Phát triển công nghiệp chế biến gỗ

- Công nghiệp chế biến và thương mại sản phẩm gỗ được coi là động lực phát triển kinh tế lâm nghiệp Việt Nam, xây dựng công nghiệp chế biến gỗ thành ngành sản xuất có công nghệ tiên tiến, hiện đại, đồng bộ (từ sản xuất, cung ứng nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm), có khả năng cạnh tranh cao; tăng kim ngạch xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa; có sự tham gia đầy đủ của các thành phần kinh tế.

- Điều chỉnh cơ cấu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, nhất là các sản phẩm xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng giá trị lâm sản sử dụng nguồn nguyên liệu được gây trồng trong nước, phát triển hài hòa cả sản xuất đồ gỗ ngoại thất, nội thất, hạn chế tối đa xuất khẩu sản phẩm thô (bao gồm cả dăm gỗ).

- Quy hoạch sản phẩm theo vùng, tiểu vùng gắn với quy hoạch trồng rừng nguyên liệu để đảm bảo hiệu quả đầu tư chung.

- Cơ cấu sản phẩm gỗ thị trường trong nước: đồ gỗ 45%, gỗ nhân tạo 55% (ván sợi MDF 26%, ván ghép thanh 26%).

- Sản xuất ván nhân tạo: 2,3 triệu m³ sản phẩm vào năm 2015, 03 triệu m³ sản phẩm vào năm 2020, và 3,9 triệu m³ sản phẩm vào năm 2030.

- Sản xuất đồ gỗ: đồ gỗ nội địa đạt 2,8 triệu m³ sản phẩm vào năm 2020 và 4,0 triệu m³ sản phẩm/năm vào năm 2030; đồ gỗ xuất khẩu đạt 5,0 triệu m³ sản phẩm vào năm 2020 và 7,0 triệu m³ sản phẩm vào năm 2030.

- Nâng cao tỷ lệ sử dụng gỗ nguyên liệu trong nước, giảm tỷ lệ gỗ nguyên liệu nhập khẩu dùng cho công nghiệp chế biến gỗ. Đến năm 2015, sản lượng gỗ nguyên liệu trong nước có khả năng cung cấp cho công nghiệp chế biến là 10,5 triệu m³, đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu; năm 2020, đạt 14,5 triệu m³, đáp ứng được khoảng 62% nhu cầu; đến năm 2030, đạt 24,5 triệu m³, đáp ứng được khoảng 75% nhu cầu.

- Quy mô doanh nghiệp công nghiệp chế biến gỗ:

- + Rà soát, củng cố và nâng cấp hệ thống cơ sở chế biến gỗ quy mô vừa và nhỏ, đồng thời phát triển cơ sở chế biến gỗ quy mô lớn.
- + Quy hoạch, bố trí hợp lý các nhà máy theo các vùng, trong đó ưu tiên xây dựng các nhà máy ở miền núi có đủ nguyên liệu để tạo việc làm, thu nhập cho người dân, góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn miền núi; quy mô nhà máy chế biến là 60.000 - 100.000 m³ sản phẩm/năm đối với MDF, 20.000 m³ sản phẩm/năm đối với ván dăm, 10.000 m³ sản phẩm/năm trở lên đối với chế biến đồ gỗ.
- Phát triển làng nghề mộc: nâng cấp một số làng nghề, phố nghề chế biến đồ mộc dân dụng ở vùng Đông Bắc bộ và miền Trung thành các doanh nghiệp, hợp tác xã, xây dựng cụm công nghiệp trong khu vực nông thôn, chủ yếu sản xuất đồ mộc dân dụng phục vụ thị trường trong nước, liên kết với doanh nghiệp công nghiệp gỗ lớn trong vùng.
- Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp chế biến lâm sản ngoài gỗ chiết xuất hoạt chất tự nhiên từ nguồn dược liệu; doanh nghiệp, cơ sở thủ công mỹ nghệ gỗ và mây tre.

3. Các thành phần kinh tế trong lâm nghiệp

a) Các tổ chức quản lý rừng

- Điều chỉnh cơ cấu các loại hình tổ chức quản lý rừng theo hướng các tổ chức của nhà nước trực tiếp quản lý khoảng 50% tổng diện tích rừng toàn quốc, bao gồm toàn bộ diện tích rừng đặc dụng, 65% diện tích rừng phòng hộ và 30% diện tích rừng sản xuất.
- Rà soát, sắp xếp, thành lập mới các Ban quản lý rừng trên cơ sở rà soát quy hoạch rừng.
- Thúc đẩy các loại hình tổ chức quản lý bảo vệ rừng phát triển theo hướng bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo tính phù hợp giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất trong lâm nghiệp.

b) Công ty lâm nghiệp nhà nước được hình thành từ lâm trường quốc doanh

Trên cơ sở rà soát quy hoạch rừng chuyển đổi Công ty lâm nghiệp theo các hình thức: